



BẢN TIN THỊ TRƯỜNG

Tháng 3/2020

I/ Tình hình thị trường tháng 2/2020:

1) Tổng quan thị trường:

Thị trường Pakistan trong tháng 2/2020 nổi bật với sản xuất hàng công nghiệp giảm, sản xuất nông nghiệp giảm, xuất khẩu tăng, nhập khẩu tăng. Đồng Rupee tăng giá nhẹ.

Tháng 2/2020 sản xuất công nghiệp giảm 1,15 % so với cùng kỳ năm trước và giảm 0,91 % so với tháng 1/2020.

Tháng 2/2020 đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) đạt 289 triệu USD, tăng 29,59 % so với tháng 1/2020. Dự trữ ngoại hối đạt 18,88 tỷ USD, tăng 1,23 %. Kiều hối đạt 1,82 tỷ USD, giảm 4,71 %. Lạm phát 12,20 %, giảm 9,02 %.

Tính đến hết tháng 12/2019 tổng số nợ công là 409,93 tỷ USD, giảm 1,25 % so với tháng 9/2019, chiếm 94,1 % GDP trong đó nợ trong nước là 237,99 tỷ USD, tăng 50,1 %. Nợ nước ngoài là 171,94 tỷ USD, tăng 2,76 %.

Đồng rupee tăng giá nhẹ 0,25 %. Tỷ giá USD/rupee tháng 2/2020 là 1 USD = 154,26 ru-pee.

Xuất khẩu tháng 2/2020 đạt 2,14 tỷ USD, tăng 8,19 % so với cùng kỳ năm trước. Từ tháng 7/2019 đến tháng 2/2020 xuất khẩu đạt 15,64 tỷ USD, tăng 3,62 %.

Nhập khẩu tháng 2/2020 đạt 4,18 tỷ USD, tăng 1,21 % so với cùng kỳ năm trước. Từ tháng 7/2019 đến tháng 2/2020 nhập khẩu đạt 31,51 tỷ USD, giảm 13,81 %.

Tháng 2/2020 xuất khẩu của Việt nam sang Pakistan đạt 31.467.459 USD, tăng 15,96 % so với cùng kỳ năm trước. Xuất khẩu 2 tháng đạt 61.379.014 USD, tăng 0,72%.

Tháng 2/2020 nhập khẩu của Việt nam từ Pakistan đạt 8.777.270 USD, giảm 9,80 % so với cùng kỳ năm trước. Nhập khẩu 2 tháng đạt 17.881.234 USD, giảm 23,60%.

2) Chi tiết thị trường:

Tháng 2/2020 sản xuất dệt may tăng 0,78 %, than và xăng dầu giảm 36,25 %, dược phẩm giảm 7,51 %, khoáng sản phi kim loại tăng 27,79 %, ô tô giảm 27,16 %, sắt thép tăng 10,82 %, điện tử giảm 4,47 %, giấy tăng 8,59 %, cơ khí tăng 0,07 %, sản phẩm cao su tăng 2,19 %, thực phẩm đồ uống và thuốc lá giảm 3,94 %, hóa chất tăng 10,45 %, phân bón tăng 18,70 %, đồ da tăng 4,75 %, sản phẩm gỗ giảm 53,65 %.

Lúa mì đang trong giai đoạn đẻ nhánh, phát triển tốt. Lượng lúa mì dự trữ không còn đạt yêu cầu trên cả nước. Trong tháng 1, giá bột mì tăng đột biến từ 10-20 Rs./1kg do nguồn cung không đủ. Ủy ban điều phối kinh tế (ECC) của nội các chính phủ đã cho phép nhập khẩu 3 nghìn tấn bột mì miễn thuế để bình ổn giá. Vụ lúa mì tới nông dân sẽ được hưởng mức giá trợ cấp của chính phủ là 1365 Rs./40kg.

Sản lượng bông năm nay thấp nhất trong 10 năm qua, chỉ đạt 9,451 triệu kiện. Theo báo cáo của Hiệp hội bông vào ngày 01/02/2020, số lượng bông về các nhà máy giảm 19,98% so với cùng kỳ năm trước. Trên thị trường quốc tế, giá bông tháng 1/2020 thấp hơn tháng 1/2019. Giá bông trung bình trong tháng 1/2020 là khoảng 79,21 xu/lb so với 82,60 xu/lb tháng 1/2019, giảm 4,1%. Trên thị trường Pakistan, giá bông trung bình trong tháng 1/2020 là khoảng 9648 Rs./40kg so với 9339 Rs./40kg tháng 1/2019, giảm 3,3 %. Giá hạt giống bông khoảng từ 2400-4200/40kg.

Khoảng 35-45 % diện tích mía đã được thu hoạch trong tháng 1/2020. Diện tích trồng mía năm nay ít hơn năm ngoái nên sản lượng mía thấp hơn và thấp nhất trong vòng 5 năm qua. Nhiệt độ cao và mưa nhiều vào tháng 9-10 cũng làm ảnh hưởng đến vụ mía năm nay. Kết quả là nông dân nhận được mức giá cao hơn 230-260 Rs./40kg so với mức trợ giá đã thông báo là 190-192 Rs./40kg. Giá mía cao cộng với nguồn cung không đủ dẫn đến giá đường trong nước cũng bị tăng lên. Trên thị trường quốc tế, giá đường bắt đầu tăng vào đầu tháng 1/2020. Giá đường trung bình trong tháng 1/2020 là 387,7 USD/tấn so với 348,7 USD/tấn tháng 1/2019, tăng khoảng 11% (39USD/tấn). Trên thị trường Pakistan, giá đường trung bình trong tháng 1/2020 là 7.404 PKR/100 kg so với 5.645 PKR/100 kg tháng 1/2019, tăng khoảng 31%.

Từ tháng 7- 2019 đến tháng 2/2020 xuất khẩu nông sản đạt 3,03 tỷ USD, tăng 5,48 % so với cùng kỳ năm trước, trong đó xuất khẩu gạo đạt 2,76 triệu tấn trị giá 1397,49 triệu USD, tăng 10,64 % về lượng và 11,09 % về trị giá; Xuất khẩu dệt may đạt 9,73 tỷ USD, tăng 5,30 %; Xuất khẩu dầu và than đạt 214,00 triệu USD, giảm 34,77 %; Xuất khẩu hàng công nghiệp đạt 2,15 tỷ USD, giảm 3,43 %. Xuất khẩu hóa chất và dược phẩm đạt 637,15 triệu USD, giảm 14,05 %.

Từ tháng 7- 2019 đến tháng 2/2020 nhập khẩu lương thực thực phẩm đạt 3,56 tỷ USD, giảm 8,07 %; Nhập khẩu máy móc đạt 6,01 tỷ USD, tăng 0,42 %; Nhập khẩu phương tiện vận tải đạt 1,09 tỷ USD, giảm 44 %; Nhập khẩu xăng dầu đạt 8,23 tỷ USD, giảm 14,41 %; Nhập khẩu dệt may đạt 1,63 tỷ USD, giảm 14,92 %; Nhập khẩu hóa chất đạt 5,02 tỷ USD, giảm 14,67 %; Nhập khẩu sắt thép kim loại màu đạt 2,77 tỷ USD, giảm 17,67 %.

Các mặt hàng xuất nhập khẩu Việt Nam-Pakistan 2 tháng 2020:

STT	Mặt hàng	VNXK (USD)	STT	Mặt hàng	VNNK (USD)
1	Chè	9.508.205	1	Vải các loại	4.636.537
2	Xơ, sợi dệt các loại	12.774.647	2	Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	2.879.635
3	Hạt tiêu	5.830.177	3	Xơ, sợi dệt các loại	1.217.606
4	Sắt thép các loại	2.472.561	4	Dược phẩm	1.588.575
5	Hàng thủy sản	1.982.783	5	Bông các loại	1.647.353
6	Cao su	1.098.458	6	Hàng hóa khác	5.911.526
7	Hạt điều	109.440			
8	Sản và các sản phẩm từ sản	71.400			
9	Sản phẩm hóa chất	1.771.719			
10	Sản phẩm sắt thép	98.786			
11	Điện thoại và linh kiện	5.508.880			
12	Máy móc thiết bị	1.437.178			
13	Phương tiện vận tải	734.820			
14	Hàng hóa khác	17.970.960			
	Tổng cộng:	61.379.014		Tổng cộng:	17.881.234

II/ Cảnh báo phòng vệ thương mại, biến động thị trường, các thay đổi về chính sách kinh tế, thương mại:

Bộ Hàng Hải Pakistan quyết định miễn phạt bốc dỡ chậm và tăng thêm thời gian lưu kho miễn phí đối với hàng nhập khẩu nhằm đảm bảo hoạt động bình thường của cảng Karachi và nguồn cung hàng hóa chống lại tác động tiêu cực của dịch cúm Corona. Ngoài ra hàng nhập khẩu là trang thiết bị y tế và lương thực thực phẩm sẽ được ưu tiên thông quan.

Xuất khẩu của Pakistan trong năm tài chính 2019-2020 dự báo sẽ không đạt 20 tỷ USD, giảm khoảng 15 % so với năm 2018-2019. Do hậu quả của dịch cúm Corona, tất cả các mặt hàng xuất khẩu chính của Pakistan (dệt may, hàng thể thao, dụng cụ phẫu thuật, trái cây, thủy sản) đều giảm mạnh.

Bộ Thương mại Pakistan quyết định hoãn thực hiện quy định các lô hàng lương thực phẩm nhập khẩu phải có giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn Hồi giáo (Halal) do các cơ quan được chính phủ Pakistan chỉ định cấp đến 30/05/2020. Trước đó tháng 2/2020 Bộ Thương mại Pakistan đã ban hành quy định mới đối với hàng lương thực phẩm nhập khẩu. Ngân hàng Nhà nước Pakistan cũng quyết định không áp dụng hạn chế mức thanh toán trả trước và thanh toán trả sau cho hàng nhập khẩu là trang thiết bị vật tư y tế phục vụ phòng và chống dịch COVID-19.

Chính phủ Pakistan đang nghiên cứu sửa đổi quy chế hải quan và quy chế hàng hóa quá cảnh để thúc đẩy hàng hóa xuất nhập khẩu của các nước Trung Á (Tajikistan, Uzbekistan, Turkmenistan) quá cảnh qua Pakistan nhằm phát huy vị trí địa chính trị để thúc đẩy xuất khẩu dịch vụ và nâng cao vị thế của Pakistan trong khu vực và trên thế giới. Hàng quá cảnh sẽ đi qua các cảng Karachi, Port Qasim, Gawadar và các cửa khẩu biên giới Torkham, Chaman and Ghulam Khan.

III/ Dự báo tình hình thị trường tháng 3/2020:

Sản xuất công nghiệp giảm, sản xuất nông nghiệp giảm. Xuất khẩu tăng, nhập khẩu tăng. Đồng rupi giảm giá.

IV/ Thông báo:

1/ Tìm người bán:

Nhu cầu: Children face masks

Địa chỉ liên hệ:
IHSAN INDUSTRIES (PVT) LTD
Mr. Ikram Elahi-CEO
Cell/Whatsapp: +92 333 212 2223
[E-mail: ihsan@sfs.com.pk](mailto:ihsan@sfs.com.pk)

2/ Tìm người mua:

Sản phẩm: Medical equipment.

Địa chỉ liên hệ:

Miss Ayesha Adnan Solatch

Sales & Marketing Executive

SOLATCH SONS

Instruments for Surgical Procedures

Postal: P.O.1193, Sialkot City - Pakistan

Facility: Kashmir Road, Christian Town, 51310 Sialkot City - Pakistan

V: +92-52-4293371 - 73 / F: +92-52-4293374 / 4264785

W: www.solatchsons.com / SKYPE: adnansolatch30273622

VI/ Thông tin chuyên đề:

Thị trường nhập khẩu trang thiết bị y tế Pakistan năm 2018:

1/ Kháng huyết thanh, bộ thử chuẩn đoán bệnh sốt rét, vắc xin, bông băng gạc, thuốc gây tê, gây mê, thuốc giảm đau, hạ sốt, thuốc chống sốt rét, các thuốc khác điều trị ung thư, HIV/AIDS ... (Mã HS: chương 30)

Partner	Code	Trade Value
World	30	\$877,703,190
Germany	30	\$119,213,079
Belgium	30	\$94,568,117
Switzerland	30	\$89,789,075
France	30	\$87,404,278
India	30	\$62,423,488
Italy	30	\$58,678,936
USA	30	\$55,059,026
Denmark	30	\$51,306,956
China	30	\$43,510,399

2/ Tinh dầu, nước rửa tay (Mã HS: chương 33)

Partner	Code	Trade Value
World	33	\$201,074,336
India	33	\$37,055,762
China	33	\$18,545,949
Singapore	33	\$16,009,106
United Arab Emirates	33	\$15,930,167
Ireland	33	\$13,523,445
Netherlands	33	\$12,592,434
Switzerland	33	\$11,187,456
United Kingdom	33	\$11,060,365
USA	33	\$10,732,975

3/ Phim X-quang (Mã HS: 3701)

Partner	Code	Trade Value	NetWeight (kg)
World	3701	\$23,014,530	N/A
China	3701	\$7,245,791	875,154
Japan	3701	\$6,899,136	275,325
Belgium	3701	\$3,893,311	140,752
USA	3701	\$2,487,219	136,846
Germany	3701	\$2,055,843	248,825
Netherlands	3701	\$164,145	6,007
Other Europe, nes	3701	\$82,026	N/A
Austria	3701	\$66,679	2,410
Other Asia, nes	3701	\$56,128	N/A

4/ Hóa chất khử khuẩn, chất thử chẩn đoán bệnh (Mã HS: chương 38)

Partner	Code	Trade Value
World	38	\$801,488,804
China	38	\$195,346,291
USA	38	\$75,823,290
Germany	38	\$71,105,624
India	38	\$62,731,175
Singapore	38	\$54,938,854
Malaysia	38	\$39,985,443
United Kingdom	38	\$31,488,671
France	38	\$25,209,486
United Arab Emirates	38	\$23,373,129

5/ Dụng cụ y tế (Mã HS: 3926)

Partner	Code	Trade Value
World	3926	\$67,099,035
China	3926	\$36,928,100
Japan	3926	\$7,274,920
Thailand	3926	\$3,584,422
Germany	3926	\$3,366,772
Viet Nam	3926	\$2,837,724
USA	3926	\$2,582,698
India	3926	\$1,557,750
Other Asia, nes	3926	\$838,965
China, Hong Kong SAR	3926	\$806,497

6/ Bao cao su (Mã HS: 4014)

Partner	Code	Trade Value	NetWeight (kg)
World	4014	\$10,016,596	416,079
China	4014	\$3,718,772	156,093
Malaysia	4014	\$3,342,618	137,973
Thailand	4014	\$2,820,215	116,393
Indonesia	4014	\$46,387	1,936
Germany	4014	\$23,972	989
India	4014	\$12,630	521
Colombia	4014	\$11,529	475
Latvia	4014	\$11,167	460
United Kingdom	4014	\$10,065	415

7/ Găng tay y tế (Mã HS: 4015)

Partner	Code	Trade Value	NetWeight (kg)
World	4015	\$13,062,823	0
Malaysia	4015	\$8,855,144	1,369,448
China	4015	\$2,112,780	0
Sri Lanka	4015	\$1,359,029	0
France	4015	\$451,322	34,148
Singapore	4015	\$75,299	11,745
Austria	4015	\$36,783	5,737
Other Asia, nes	4015	\$32,020	1,980
Turkey	4015	\$26,482	4,103
China, Hong Kong SAR	4015	\$23,954	0

8/ Bao bì y tế (Mã HS: 4819,4823)

Partner	Code	Trade Value	NetWeight (kg)
World	4819	\$11,530,233	0
China	4819	\$5,687,260	0
Saudi Arabia	4819	\$688,303	278,763
Philippines	4819	\$666,209	284,666
Indonesia	4819	\$648,046	360,823
Sri Lanka	4819	\$643,127	0
United Arab Emirates	4819	\$469,635	0
USA	4819	\$450,129	192,630
New Zealand	4819	\$404,451	138,003
Viet Nam	4819	\$363,318	145,926
Partner	Code	Trade Value	NetWeight (kg)
World	4823	\$9,038,730	0

China	4823	\$4,462,947	0
United Kingdom	4823	\$1,357,998	164,087
Italy	4823	\$680,670	170,126
Other Europe, nes	4823	\$591,808	162,956
China, Hong Kong SAR	4823	\$480,336	130,657
Japan	4823	\$302,415	73,433
United Arab Emirates	4823	\$232,432	61,954
Germany	4823	\$153,691	19,459
Spain	4823	\$116,440	24,017